

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH TRỞ THÀNH TRƯỜNG TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA

Nguyễn Đại Dương*

Giai đoạn 2016 - 2020 được xác định là giai đoạn phát triển đột phá của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh với mục tiêu xây dựng Nhà trường trở thành trường trọng điểm Quốc gia được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt tại Quyết định số 2972/QĐ-BVHTTDL ngày 01/9/2015. Để cụ thể hóa mục tiêu phát triển, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh xác định phương hướng cơ bản cần phấn đấu giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Trường đại học TDTT Bắc Ninh là cơ sở đào tạo được bảo đảm đủ các điều kiện để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực TDTT chất lượng cao; NCKH và chuyển giao công nghệ TDTT hàng đầu Việt Nam. Đến 2020 trở thành trường trọng điểm quốc gia, phấn đấu theo hướng chuẩn hóa, hiện đại và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục duy trì vị trí, vai trò là cơ sở đào tạo, NCKH về TDTT hàng đầu ở Việt Nam; đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng phục vụ phát triển sự nghiệp TDTT, hội nhập quốc tế. Đến năm 2016, tổng quy mô đào tạo của Nhà trường khoảng 5.000 sinh viên; mở rộng quy mô đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ với mức tăng hàng năm khoảng 10%.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên cơ hữu và đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có trình độ chuyên môn cao, có năng lực giảng dạy, năng lực nghiên cứu và hướng dẫn khoa học đảm bảo tỷ lệ 12 - 15 sinh viên/giảng viên. Đến năm 2016, đội ngũ giảng viên của Nhà trường có khoảng 300 người, trong đó giảng viên có trình độ tiến

sĩ chiếm 25 - 30%, ưu tiên đào tạo giảng viên ở nước ngoài.

- Xây dựng hệ thống chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo tiên tiến.

- Hoàn chỉnh tổ chức bộ máy, có lực lượng cán bộ lãnh đạo và chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu quản lý trường trọng điểm; có một số chuyên ngành TDTT trọng điểm, mũi nhọn, đáp ứng nhu cầu của Việt Nam thông qua các chương trình đào tạo chất lượng cao.

- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, tiên tiến, ưu tiên xây dựng các công trình TDTT, thiết bị tập luyện, phương tiện phục vụ đào tạo và NCKH, phòng học đa năng, thư viện hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH TDTT.

2. Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể

2.1. Xây dựng mô hình quản trị đại học tiên tiến (nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2015 - 2018)

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Nhà trường theo Quyết định 542/QĐ-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Tiếp tục hoàn thiện và đổi mới theo quy trình QLCL - ISO 9001:2008

*NGUYỄN.GS.TS, Hiệu trưởng, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

- Đổi mới nhận thức, tư duy quản lý và phương thức quản lý về quản trị đại học của nhà trường, cán bộ quản lý và giảng viên; Chuyển từ quản lý truyền thống sang quản lý theo chất lượng (giải pháp đột phá).

- Xác định các tâm điểm đổi mới của trường trọng điểm cấp ngành. Bảo đảm tỷ trọng và chất lượng giữa các nhiệm vụ chính của nhà trường (đào tạo, NCKH, trách nhiệm xã hội...).

- Bảo đảm nhà trường, cán bộ quản lý và giảng viên phải thực sự là chủ thể, là động lực của việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

- Xây dựng cơ chế phù hợp cho các bộ môn có năng lực chuyên sâu trong lĩnh vực học thuật chuyên ngành và khát vọng chiếm lĩnh vị trí hàng đầu, thông qua việc tự so sánh mình với những các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế.

- Điều phối đồng bộ, xác định các ưu tiên trong lộ trình tiến tới trường đại học trọng điểm ngành – quốc gia – hội nhập quốc tế.

- Phương thức quản lý phù hợp để khai thác các yếu tố tích cực của cơ chế thị trường và xã hội hóa (lựa chọn, cung cấp sản phẩm tốt nhất).

- Phát triển các hình thức huy động cộng đồng tham gia quản lý những vấn đề quan trọng nhất cho phát triển Nhà trường.

- Duy trì công tác tổng kết, điều chỉnh các cơ chế cho phù hợp với thực tiễn.

2.2. Mở rộng quy mô kết hợp với nâng cao chất lượng đào tạo

- Ổn định quy mô đào tạo đại học chính quy, phát triển đào tạo sau đại học (quy mô và chuyên ngành đào tạo) và đào tạo VĐV; kết hợp nâng cao chất lượng đào tạo các loại hình khác của nhà trường.

- Phát triển các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về các môn thể thao, lý luận chuyên ngành cho các tổ chức và cá nhân có nhu cầu.

- Tăng chất lượng đào tạo các ngành truyền thống và phát triển các ngành mới đáp ứng nhu cầu thị trường. Kết hợp hài hòa giữa nội dung cơ bản với kiến thức mới hiện đại.

- Rà soát, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo giải quyết thỏa đáng giữa các khối kiến thức, bậc học; nâng cao năng lực nghề nghiệp, sáng tạo, hoạt động xã hội và tự lập nghiệp.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy, được hỗ trợ mạnh mẽ của CNTT và các công cụ hiện đại, khuyến khích sự chủ động sáng tạo của sinh viên.

- Gắn kết với các yêu cầu về trình độ nhân lực từng vùng, từng lĩnh vực. Kết hợp hợp lý đào tạo năng lực sáng tạo với tri thức và kỹ năng, đặc biệt là khả năng ngoại ngữ (có đề án riêng).

- Hình thành các chương trình hoạt động xã hội để gắn đào tạo với thực tiễn.

- Được chuẩn hóa và kiểm định chất lượng.

2.3. Phát triển đội ngũ giảng viên, HLV có chất lượng cao (nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2015 – 2020)

- Tiếp tục chuẩn hóa và nâng cao trình độ ngoại ngữ, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên và HLV (giải pháp đột phá - đã có đề án riêng).

- Xây dựng kế hoạch, chương trình bồi dưỡng giảng viên, HLV ở trong và ngoài nước. Đặc biệt là đội ngũ giảng viên, HLV trẻ.

- Thực hiện đa dạng các nguồn tuyển dụng, ưu tiên tuyển sinh viên tốt nghiệp loại giỏi ở các ngành đặc thù (huấn luyện thể thao, quản lý TDTT, y sinh TDTT) hoặc đã có bằng cấp VĐV, trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Thu hút những người có trình độ lý luận và thực tiễn.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, chọn lọc và thăng tiến dựa trên tài năng; sử dụng đội ngũ cán bộ, giảng viên phù hợp với năng lực và sở trường của mỗi người. Khuyến khích giảng viên tham gia các hoạt động, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong lĩnh vực TDTT.

- Mời các nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia, HLV trong và ngoài nước tham gia hợp tác và giảng dạy cho nhà trường.

2.4. Tăng cường hiệu quả công tác NCKH

- Xây dựng định hướng các nhiệm vụ KH&CN các cấp: Nhà nước, Bộ, Ngành, Tỉnh, và cơ sở trong lĩnh vực TDTT.

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO

- Xây dựng Trường thành trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu về TDTT, kết hợp chặt chẽ giữa NCKH với đào tạo. Mở rộng thị trường KHCN và cung ứng công nghệ với các địa phương, doanh nghiệp trong cả nước.

- Tập hợp các nhà khoa học để giải quyết được các vấn đề lớn của Thể thao Việt Nam trong điều kiện cơ chế thị trường định hướng XHCN.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách để khuyến khích thực hiện mối liên kết đào tạo – NCKH – chuyển giao công nghệ và sản xuất.

- Liên kết và tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên, HLV và sinh viên, cán bộ nghiên cứu có điều kiện tiếp xúc với thực tế nhằm nâng cao tay nghề, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn.

- Hình thành cơ chế, hình thức liên kết giữa các nhà khoa học, các nhà kỹ thuật – công nghệ thuộc các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp để phát hiện và giải quyết được các vấn đề lớn của TDTT.

2.5. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo và NCKH (nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2015 – 2020)

- Xây dựng các dự án nâng cấp, đầu tư mới hệ thống công trình TDTT, thiết bị TDTT, biên soạn chương trình đào tạo, hệ thống CNTT phục vụ quản lý, đào tạo và NCKH, số hóa học liệu, thư viện điện tử... (giải pháp đột phá).

- Điều phối việc tăng CSVC kỹ thuật tương xứng với việc nâng cao chất lượng đào tạo (hiện đang chậm chuyển đổi do không có CSVC kỹ thuật, đội ngũ GV tương xứng).

- Xây dựng chính sách học phí và lệ phí hợp lý, trên cơ sở chuẩn chi phí đào tạo SV TDTT và chính sách hỗ trợ của Bộ VH,TT&DL.

- Đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa nhằm huy động các nguồn lực phát triển nhà trường.

- Tìm kiếm các nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, WB, từ các trường đại học có uy tín trên thế giới...).

2.6. Tăng cường hợp tác, trao đổi trong đào tạo nguồn nhân lực TDTT và VĐV

- Sử dụng các chương trình đào tạo tiên tiến, khoa học – công nghệ của các quốc gia phù hợp với yêu cầu và lộ trình hội nhập quốc tế.

- Thực hiện các chương trình hợp tác và liên kết đào tạo có uy tín, tăng cường học hỏi kinh nghiệm của các nước một cách chọn lọc.

- Tăng cường các đợt tập huấn dã ngoại, thi đấu giao hữu và trao đổi kinh nghiệm trong huấn luyện năng khiếu TDTT và VĐV giữa các trung tâm TDTT trên toàn quốc.

- Phát triển Hội cựu sinh viên, Hội sinh viên, người sử dụng lao động để trao đổi thông tin và hỗ trợ định hướng nghề nghiệp.

- Đổi mới cơ chế hợp tác quốc tế theo hướng tích cực, chủ động, tự chủ và bình đẳng; ưu tiên các hoạt động hợp tác đi vào chiều sâu, đối tác có thể mạnh để đem lại hiệu quả cao trong giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn của TDTT Việt Nam; đa dạng hóa các hình thức hợp tác.

- Xây dựng chiến lược truyền thông, quảng bá hình ảnh của Trường bằng các phương tiện và điều kiện sẵn có; thu hút sinh viên tham gia học tập.

3. Các chỉ tiêu cụ thể

Được trình bày tại bảng 1.

Với tinh thần đoàn kết, trí tuệ, đổi mới của toàn thể đội ngũ công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên và VĐV toàn trường, chắc chắn Trường Đại học TDTT Bắc Ninh sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2016 - 2020, quyết tâm đưa Trường Đại học TDTT Bắc Ninh đến năm 2020 trở thành trường trọng điểm quốc gia.

Bảng 1. Các chỉ tiêu cụ thể xây dựng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh trở thành Trường trọng điểm quốc gia giai đoạn 2016-2020

STT (1)	NỘI DUNG TIÊU CHÍ (2)	Đơn vị chủ trì thực hiện (3)	Đơn vị đo (4)	Chỉ tiêu		Thực hiện 2016 (7)
				2015 (5)	2020 (6)	
(1) Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên						
1	Trọng tâm là tập trung được các nhân tài	P.TCCB	Giải pháp	3	6	1
2	Đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên, vận động viên có phẩm chất công dân và trách nhiệm xã hội	P.CTSV	%	95	100	2
3	Nâng cao tỷ lệ GS/giảng viên và có các giáo sư đầu ngành	P.TCCB	%	1	2-3	0.5
4	Nâng cao tỷ lệ PGS/giảng viên	P.TCCB	%	3	5-6	1
5	Nâng cao tỷ lệ tiến sĩ/giảng viên	P.TCCB	%	22	30	2
6	Nâng cao tỷ lệ thạc sĩ/giảng viên	P.TCCB	%	62	65	1
7	Giảng viên có trình độ cao tham gia giảng bài tại các đơn vị và cơ sở đào tạo ngoài trường	P.ĐT	%	15	30	2
8	Giảng bài nước ngoài	P.ĐT	%	2	3-4	1
9	Tạo nguồn giáo viên giảng dạy từ VĐV có đẳng cấp	P.ĐT	%	50	85-90	5
10	Nâng cao tỷ lệ các bộ môn có giảng viên là HLV, trọng tài quốc gia ở các môn thể thao, tham gia các hiệp hội TT	P.TCCB	%	70	100	5
11	Nâng cao tỷ lệ giáo viên giảng dạy bằng ngoại ngữ	P.ĐT	Chuyên ngành	2	5-7	2
12	Nâng cao chất lượng tuyển sinh	P.ĐT	Đề án	0	1	1
13	Tăng số lượng sinh viên nhập học là VĐV	P.ĐT	%	28	40	2
14	Tăng số lượng sinh viên nhập học là người nước ngoài	Viện K H và CN	%	1	3-5	1
15	Tăng số lượng học viên đào tạo sau đại học	K.Sau ĐH	Chỉ tiêu	180	250-270	20
16	Tăng số lượng môn thể thao, HLV, VĐV trong đào tạo năng khiếu và huấn luyện	TT. ĐT VĐV, Trường NK	Môn thể thao	6	8-10	2
17	Tăng số lượng hợp đồng, mời giảng đối với các nhà khoa học, chuyên gia, cán bộ quản lý trong nước và quốc tế	P.TCCB	Chuyên gia	8-10	15-20	3
(2) Phát triển đào tạo						
1	Đổi mới cơ bản, toàn diện công tác đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế	P.ĐT	Đề án	2	5	1
2	Xây dựng các ngành đào tạo trọng điểm và mũi nhọn	P.ĐT	Ngành	1	4	1
3	Xây dựng các môn học thực hành đào tạo trọng điểm và mũi nhọn	P.ĐT	Chuyên ngành	4	6-8	2
4	Nhập khẩu chương trình đào tạo của các trường đại học hàng đầu thế giới	Viện KH và CN	Chương trình	0	1-2	1
5	Nâng cao số giờ giảng dạy môn học chuyên ngành bằng ngoại ngữ	P.ĐT	Tín chỉ/Môn học	0	1	1
6	Xây dựng chương trình đào tạo để cấp các chứng chỉ sau ĐH	K.Sau ĐH	Chương trình	2	3-4	1
7	Mở các mã ngành đào tạo đại học và sau đại học mới	P.ĐT, Khoa SĐH	Ngành	2	4	1
8	Bồi dưỡng giảng viên TDTT thuộc các cơ sở đào tạo trong toàn quốc	K.Sau ĐH	Lớp/Năm học	1	2	1
9	Hoàn thành nhiệm vụ đào tạo giáo dục quốc phòng an ninh theo quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 30/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ	K.GDQP	Trung tâm	0	1	1
10	Giảm tỷ lệ sinh viên học thực hành/giảng viên	P.ĐT	SV/GV	20	10-12	-2

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(3) Phát triển đào tạo vận động viên và năng khiếu thể thao						
1	Xây dựng chương trình huấn luyện trọng điểm cho một số môn năng khiếu và đào tạo VĐV	TT. ĐT VĐV	Chương trình	6	8-10	2
2	Tăng số lượng môn thể thao cho Trường PTNK TDTT Olympic	Trường PTNK	Môn thể thao	3	7	2
3	Tăng số lượng học sinh năng khiếu cho Trường PTNK TDTT Olympic	Trường PTNK	Học sinh	300	450	30
4	Xác định tiêu chuẩn dinh dưỡng cho VĐV	BM.Y Sinh	Môn TT	2	5-10	3
5	Xây dựng phòng hồi phục cho VĐV	Trạm Y tế	Phòng	0	1	1
6	Xây dựng phòng sinh hóa	Viện KH và CN	Phòng	0	1	1
7	Mời các chuyên gia, HLV thể thao giỏi	TT. ĐT VĐV	HLV	2	4-6	1
8	Tự đào tạo đội ngũ HLV các môn thể thao Olympic	TT. ĐT VĐV	Môn thể thao	3	8-10	2
9	Thực hiện tập huấn VĐV ở trong nước, quốc tế	TT. ĐT VĐV	Đội tuyển/Năm	6	8-10	2
10	Tham gia thi đấu thường xuyên tại các giải đấu thể thao	TT. ĐT VĐV	Giải/Năm	18	25	4
(4) Phát triển khoa học công nghệ						
1	NCKH trở thành hoạt động trọng tâm và chính yếu	Viện KH và CN	Giải pháp	2	4	1
2	Thành tích nghiên cứu khoa học đứng ở vị trí số 1 trong lĩnh vực TDTT	Viện KH và CN	Vị trí	1	1	1
3	Hoạt động khoa học gắn liền với đào tạo và dịch vụ	Viện KH và CN	Mức độ	Trung bình	Mạnh	Khá
4	Tăng chức năng, nhiệm vụ cho Viện Khoa học công nghệ TDTT	Viện KH và CN	% tự chủ	0	50-60	10
5	Mở rộng và đi sâu vào hướng nghiên cứu trọng điểm	Viện KH và CN	Hướng NC	1	1-2	1
6	Xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm (cố định và di động)	Viện KH và CN	Phòng	1	2	1
7	Hoàn thiện hệ thống lý thuyết huấn luyện thể thao	BM.Lý luận	Môn trọng điểm	3	8-10	2
8	Đăng ký bản quyền công trình khoa học	Viện KH và CN	Công trình	1	2-3	1
9	Tổ chức và tham gia thường xuyên các hội nghị, hội thảo khoa học (quốc tế và trong nước)	Viện KH và CN	lần/năm	5	5-6	1
10	Nâng cao chất lượng bài báo, công trình khoa học ở các tạp chí trong nước và quốc tế	TT.TT-TV	Bài đăng	1-2	5-10	2
11	Tham gia các tổ chức, hiệp hội, mạng lưới giáo dục đại học thể giới và khu vực	P.ĐT	Tổ chức	0	5	1
12	Đẩy mạnh liên kết, hợp tác với trường ĐH, viện NC uy tín, với DN trong và ngoài nước	Viện KH và CN	Trường	10	20	2
13	am gia thỉnh giảng và học tập tại các cơ sở đào tạo nước ngoài	P.TCCB	Người	10	60	10
14	Mời giảng viên nước ngoài về giảng dạy một số môn học, chuyên đề	P.ĐT	Lượt người	3	20	3
15	Cam kết mạnh mẽ về sản phẩm đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, thực hiện các nghiên cứu theo những chuẩn mực được quốc tế thừa nhận	P.ĐT	Giải pháp	0	5	2
16	Xây dựng hệ thống thông tin tích hợp và hệ thống phần mềm quản lý, cổng điện tử, hệ thống trang web song ngữ Việt-Anh theo chuẩn quốc tế. Nâng cao thư viện điện tử đạt tiêu chuẩn hàng đầu về TDTT	TT.TT-TV	Hệ thống	0	1	1
17	Xây dựng quỹ hợp tác quốc tế	P.Tài vụ	Quỹ	0	1	1
18	Tăng số thành viên câu lạc bộ khoa học	Viện KH và CN	Sinh viên	30	50-70	5
19	Tăng số sinh viên làm đề tài tốt nghiệp	Viện KH và CN	Sinh viên	160	200	10
20	Tăng số lượng nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	Viện KH và CN	Đề tài	50	60-65	5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	Tăng số lượng nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ và tương đương	Viện KH và CN	Đề tài	1	3-5	1
22	Tăng số lượng nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước, nghị định thư	Viện KH và CN	Đề tài	1	1-2	1
23	Tăng số hợp đồng khoa học với các đơn vị, cá nhân	Viện KH và CN	Hợp đồng	5	7-10	2
(5) Đổi mới cơ cấu tổ chức						
1	Quản trị và quản lý phù hợp (đột phá)	P.TCCB	Mô hình	0	1	1
2	Thực hiện cơ cấu tổ chức mới theo Quyết định 542/QĐ-BVHTTDL ngày 06/3/2014 của Bộ VH,TT&DL	P.TCCB	Giải pháp	1	1	1
3	Thành lập Hội đồng trường, Hội đồng đào tạo	P.TCCB	Hội đồng	1	2	1
4	Tinh giản biên chế trong các bộ phận	P.TCCB	Đề án	0	1	1
5	Nâng cao năng lực tự chủ trong quản lý (Giải trình trách nhiệm và sự minh bạch; Cơ chế chọn lọc và thăng tiến dựa trên tài năng; Khát vọng vươn lên thông qua so sánh mình với những trường tốt nhất; Cạnh tranh lành mạnh)	P.TCCB	Bộ tiêu chuẩn từng lĩnh vực	0	1	1
6	Tạo lập cơ chế khuyến khích những nhân tố tích cực, hạn chế tiêu cực	Viện KH và CN	Bộ quy chế	2	4	1
7	Nhập khẩu phương pháp và công nghệ quản lý của nước ngoài (ISO...)	P.HC	Quy trình	1	4	1
(6) Phát triển công tác đảm bảo chất lượng						
1	Môn học có giáo trình và tài liệu tham khảo	TT.TT-TV	%	80	100	5
2	Định kỳ thực hiện bổ sung đổi mới lại các giáo trình	TT.TT-TV	Năm/lần		5	5
3	Đổi mới công tác thi, kiểm tra – đánh giá (khảo thí)	P.KT-ĐBCL	Ngân hàng câu hỏi đề cương đáp án, hình thức KT	2 năm/lần	1 năm/lần	1
4	Thực hiện định kỳ tự đánh giá và kiểm định ngoài	P.KT-ĐBCL	năm/lần	4	4	4
5	Thực hiện tự định kỳ đánh giá và kiểm định ngoài đối với chương trình các ngành đào tạo	P.KT-ĐBCL	năm/lần		6-8	6
6	Thực hiện thường xuyên các đánh giá của người học, người sử dụng lao động	P.KT-ĐBCL	năm/lần	2	1	1
(7) Xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, tài chính						
1	Đảm bảo tỷ lệ m2 đất/1SV	P.Quản trị	m2	75	75	0
2	Đảm bảo chi thường xuyên bằng nguồn thu theo quy định của CSĐT (Dự thảo chuẩn QG)	P.Tài vụ	%	40-45	80	5
3	Đảm bảo chi đầu tư phát triển CSVC, nâng cao năng lực ĐT, NCKH bằng nguồn thu theo quy định của CSĐT (Dự thảo)	P.Tài vụ	%	30-35	50	5
4	Tăng vốn đầu tư xây dựng cơ bản để giảm tỷ lệ sinh viên học thực hành/1 giảng viên (đột phá)	P.Quản trị	% NSNN	20	30-40	+
5	Tăng đầu tư cho nghiên cứu khoa học (đột phá)	Viện KH và CN	% NSNN	1.5	5-7	2
6	Tăng đầu tư trang thiết bị đào tạo (đột phá)	P.Quản trị	% tổng chi	10	15-18	5
7	Tăng số lượng các giảng đường lớn đáp ứng từ 200 – 300 chỗ ngồi	P.Quản trị	Giảng đường	8	14-16	1
8	Tăng thu nhập cho cán bộ	P.Tài vụ	Triệu đồng/Tháng	7.8	11-13	1.2
9	Tăng tối đa nguồn thu từ các hoạt động đào tạo và NCKH	Viện KH và CN	Tỷ trọng từ nguồn tự thu	0.15	30%	3
10	Tăng thu nhập từ các hoạt động khai thác hiệu quả công trình TDTT	P.HC	Tỷ trọng từ nguồn tự thu	0.05	13%	2
11	Tăng vốn từ nguồn tài trợ và hợp tác	P.HC	% NSNN	0.2	1	0.1
12	Giảm thuế thu nhập và gia tăng các nhượng bộ kinh tế	P.Tài vụ	Cơ chế	0	1	1